

# BÁO CÁO

## Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2023

### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

#### 1.1. Nông nghiệp

##### a) Trồng trọt:

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông nghiệp trong tháng là chăm sóc lúa đông xuân; trồng, chăm sóc, thu hoạch rau, đậu,... Thời gian gieo sạ lúa đại trà vụ đông xuân 2022-2023 được cơ quan chức năng khuyến cáo bắt đầu từ ngày 15/12/2022 đến ngày 10/01/2023.

Đến ngày 15/02/2023, lúa đông xuân gieo sạ được 38.136,9 ha, giảm 0,8% (301 ha) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, huyện Tư Nghĩa giảm 14,4 ha, nguyên nhân do một số diện tích lúa nằm trong quy hoạch dự án như: Khu tái định cư An Hội Bắc 1 - xã Nghĩa Kỳ 10 ha, cầu Trà Khúc 3 - xã Nghĩa Thuận 02 ha và đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Nghĩa Hòa 2,4 ha; Dự án đường cao tốc Bắc - Nam đi qua các huyện Nghĩa Hành (100,1 ha), huyện Mộ Đức (60 ha), thị xã Đức Phổ (53 ha); còn lại do ảnh hưởng của mưa kéo dài và thời tiết lạnh đầu mùa nên một số diện tích bị ngập úng, bỏ trống không gieo sạ và một số diện tích được chuyển sang cây trồng khác. Diện tích ngô gieo trồng ước đạt 4.339,0 ha, giảm 2,6% so với cùng thời điểm năm 2022. Diện tích khoai lang ước đạt 144,1 ha, giảm 2,8%. Diện tích lạc ước đạt 3.738,1 ha, giảm 1,3%. Đậu tương ước đạt 11,5 ha, giảm 23,3% do dự án trồng tại huyện Nghĩa Hành của Nhà máy sữa Vinasoy (Công ty đường Quảng Ngãi) giảm, số diện tích giảm được chuyển sang cây trồng khác. Diện tích rau ước đạt 4.378,4 ha, tăng 1,6%. Diện tích đậu ước đạt 1.403,1 ha, giảm 3,6 % so với cùng thời điểm năm 2022.

#### Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/02/2023 (Nghìn ha) (So với cùng kỳ năm trước)

Lúa 38,1 ↓ 0,8%



Ngô 4,3 ↓ 2,6%



Lạc



↓ 1,3%

3,7

Rau đậu các loại



↑ 0,3%

5,8

#### \* Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng:

- **Cây lúa:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại 3.165,7 ha (nhiễm nhẹ 1.884,7 ha, trung bình 906 ha, nặng 375 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là

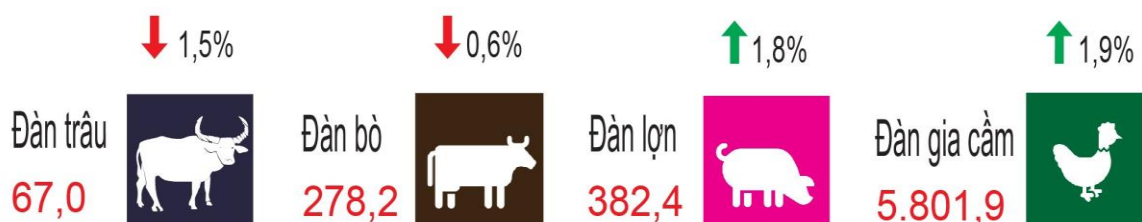
1.401,5 ha, ruồi đục nõn 394 ha, ốc brou vàng 801,5 ha, bọ trĩ 205 ha, sâu cuốn lá nhỏ 156,7 ha, bệnh đạo ôn lá 58,5 ha, thối đen lép hạt 39 ha,... Trong tháng, phòng trừ được 1.642 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- **Cây rau màu các loại và cây công nghiệp:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại 248,0 ha (nhiễm nhẹ 167,5 ha, trung bình 71,5 ha, nặng 9,0 ha). Trong đó, diện tích sâu keo mùa thu 15,0 ha, rệp 43,0 ha, bọ trĩ 10,0 ha, bệnh lở cổ rễ 105,0 ha, thối nhũn 33,0 ha, bệnh héo xanh 9,0 ha, bệnh virus khảm lá sắn 146,5 ha,... Trong tháng, phòng trừ được 245,5 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây rau màu các loại.

### **b) Chăn nuôi**

Ước tính đến cuối tháng 02/2023, đàn trâu có 67.020 con, giảm 1,5% (1.008 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn bò có 278.157 con, giảm 0,6% (1.608 con) so với cùng kỳ năm 2022; trong đó bò sữa có 3.901 con (bò mẹ cho sữa 1.727 con). Đàn lợn có 382.361 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 1,8% (6.789 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn gia cầm có 5.801,85 ngàn con, tăng 1,9% (109,74 ngàn con); trong đó đàn gà có 4.480,13 ngàn con, tăng 2,0% (86,95 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022.

### **Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 28/02/2023 (Nghìn con)** (So với cùng thời điểm năm trước)



### **\* Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trong tháng 01/2023:**

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu bò: Trong tháng, xảy ra ở xã Bình Trung huyện Bình Sơn tại 3 thôn, 15 hộ, có 17 con bò mắc bệnh, làm chết tiêu hủy 3 con/367 kg.

- Dịch tả lợn châu Phi, bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh cúm gia cầm, bệnh tai xanh ở lợn: Trong tháng không có ổ dịch mới.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh, đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

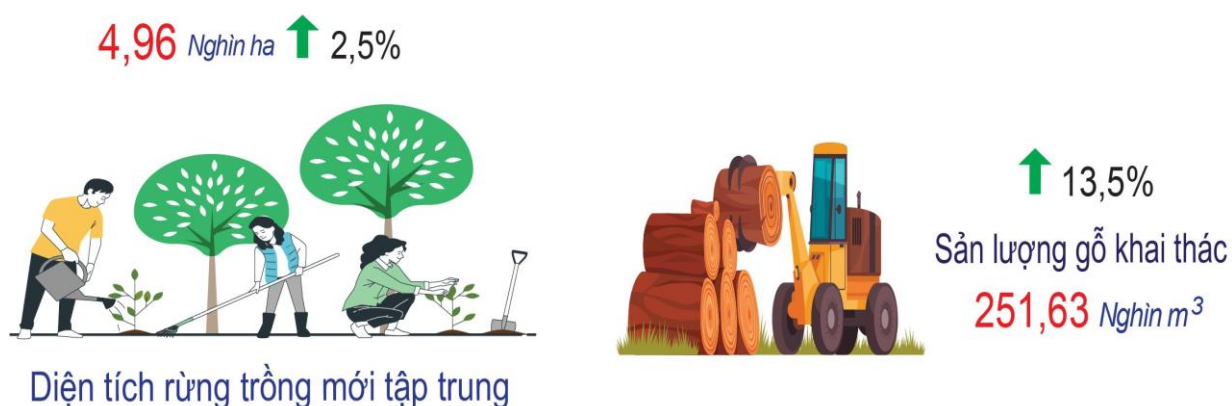
## **1.2. Lâm nghiệp**

Trong tháng 02 năm 2023, thời tiết thuận lợi nên người dân đẩy nhanh tiến độ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 3.160,3 ha, tăng 10,4% so với cùng thời điểm năm 2022. Ước tính hai tháng đầu năm, trồng được 4.963,4 ha rừng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 02 ước đạt 115.073,1 m<sup>3</sup>, tăng 30,5% so với tháng 02 năm 2022. Ước tính hai tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 251.628,5 m<sup>3</sup>, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2022.

### Hoạt động lâm nghiệp 02 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Từ đầu năm đến giữa tháng 02/2023, thời tiết ẩm ướt nên không phát sinh cháy rừng. Trong tháng 02, phát hiện 6 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, qua đó thu giữ 10,8 m<sup>3</sup> gỗ tròn và 3,0 m<sup>3</sup> gỗ xẻ; thu nộp ngân sách Nhà nước 66,72 triệu đồng. Tính chung 02 tháng đầu năm, phát hiện 18 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (giảm 18 vụ so với cùng kỳ năm 2022), qua đó thu giữ 10,8 m<sup>3</sup> gỗ tròn (giảm 13,0 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ) và 4,4 m<sup>3</sup> gỗ xẻ (giảm 7,8 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ); thu nộp ngân sách Nhà nước 123,8 triệu đồng (giảm 324,9 triệu đồng so với cùng kỳ).

### 1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 02 năm 2023 ước đạt 18.494,8 tấn, tăng 7,3% (1.254,5 tấn) so với tháng 02 năm 2022 (tăng chủ yếu ở thủy sản khai thác biển) Tính chung 02 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 38.231,3 tấn tăng 3,5% (1.278,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

#### a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng 02 năm 2023 ước đạt 17.950,6 tấn, tăng 7,5% (1.257,6 tấn) so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 17.899,9 tấn, tăng 7,6% (1.259,4 tấn) và sản lượng thủy sản khai thác nội địa đạt 50,7 tấn, giảm 3,3% (1,7 tấn). Tính chung hai tháng đầu năm sản lượng khai thác ước đạt 37.080,1 tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; trong

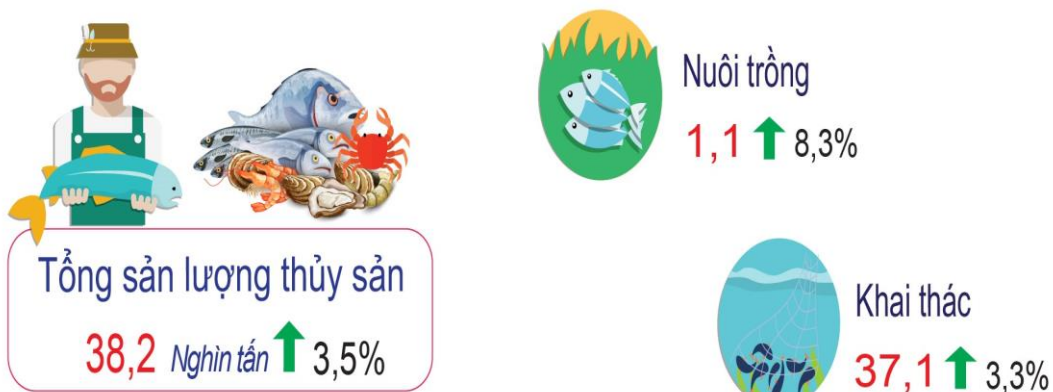
đó sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 36.964,7 tấn, tăng 3,3% (1.190,5 tấn) và sản lượng thủy sản khai thác nội địa đạt 115,4 tấn, giảm 0,6% (0,7 tấn).

### **b) Nuôi trồng**

Trong tháng, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản không xảy ra. Ước tính tháng 02 năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch đạt 544,2 tấn, giảm 0,6% (3,1 tấn) so với tháng 02 năm 2022; trong đó, sản lượng cá nuôi trồng đạt 137,1 tấn, giảm 8,3% (12,5 tấn); tôm nuôi đạt 198,1 tấn, giảm 14,5% (33,6 tấn); thủy sản khác đạt 209 tấn, tăng 25,9% (43 tấn). Tính chung hai tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 1.151,2 tấn, tăng 8,3% (88,6 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá nuôi đạt 273,5 tấn, tăng 4,6% (12,5 tấn); tôm nuôi đạt 339,7 tấn, giảm 17,3% (71 tấn); thủy sản khác đạt 538 tấn, tăng 37,7% (147,4 tấn).

Ước tính tháng 02 năm 2023, toàn tỉnh thả nuôi 158 ha thủy sản các loại, tăng 4,2% (6,4 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, diện tích nuôi cá ước đạt 2,1 ha, tăng 4,5% (0,1 ha), diện tích nuôi tôm ước đạt 128,9 ha, giảm 3,6% (4,8 ha) và diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 27 ha, tăng 69,8% (11,1 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân diện tích nuôi trong tháng tăng là do tình hình thời tiết trong tháng ổn định, thích hợp cho việc thả giống nuôi thủy sản các loại; diện tích nuôi thủy sản khác (chủ yếu là ốc hương) tăng chủ yếu là chuyển từ diện tích nuôi tôm không đạt hiệu quả qua nuôi ốc hương và đầu tư mở rộng thêm diện tích nuôi mới.

### **Hoạt động thủy sản 02 tháng đầu năm 2023** (So với cùng kỳ năm trước)



## **2. Sản xuất công nghiệp**

Trong tháng, sau thời gian nghỉ tết Nguyên đán Quý Mão, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã trở lại sản xuất ổn định, một số ngành có sản lượng sản xuất tăng khá so với tháng trước; tuy nhiên ngành sản

xuất và phân phối điện giảm sâu 42,68%; hai ngành có tỷ trọng lớn là sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất kim loại lần lượt giảm 7,88% và 0,05% làm cho chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm so với tháng trước. Kết quả sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2023 đạt thấp, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính lũy kế đến cuối tháng 02 giảm 8,42%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 02 tháng đầu năm giảm 12,48% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho đến thời điểm 28/02/2023 tăng 5,36% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm, trong đó có 08/14 ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước; riêng sản phẩm sắt, thép giảm sâu (giảm 208,1 nghìn tấn). Do đó, sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm có mức tăng trưởng âm, dù có sản phẩm lọc hóa dầu tăng khá (tăng 33,3 nghìn tấn)

*- Chỉ số sản xuất công nghiệp*

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2023 giảm 6,04% so với tháng trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 23,96%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,31%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 42,68%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,32%. Hầu hết các ngành đều có sản lượng sản xuất tăng khá so với tháng trước. Tuy nhiên, sản lượng điện sản xuất giảm sâu 50,66%; hai sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn là sản phẩm lọc hóa dầu và sắt thép giảm lần lượt là 5,73% và 0,08% làm cho chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 02 năm 2023 giảm so với tháng trước.

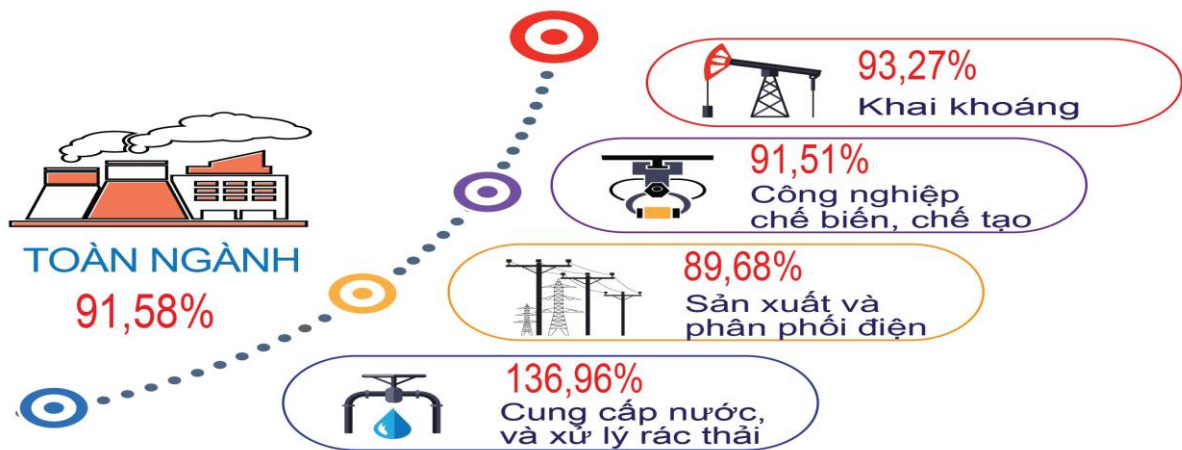
So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này giảm 9,32%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 9,39%; sản xuất và phân phối điện giảm 13,46%; các ngành khai khoáng; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có chỉ số sản xuất tăng nhưng là ngành có tỷ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Sản xuất công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng giảm mạnh như: Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng giảm 1,6 nghìn tấn; sắt, thép giảm 208,1 nghìn tấn; nước ngọt giảm 304 nghìn lít; cuộn cảm giảm 1.892 nghìn cái; điện sản xuất giảm 8 triệu kwh...

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung 02 tháng đầu năm 2023 giảm 8,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 6,73%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,49%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 10,32%; riêng ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 36,96%.



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước, như: Ngành dệt giảm 30,66%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 28,68%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện giảm 33,05%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 44,34%; sản xuất kim loại giảm 49,25%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 43,33%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 40,76%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 21,07%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 10,32%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 17,67%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất tăng khá như: Sản xuất đồ uống tăng 20,63%; sản xuất trang phục tăng 107,18%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 203,38%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 22,18%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 91,39%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế tăng 8,33%.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong 02 tháng đầu năm 2023, một số ngành đang gặp khó khăn, phải thu hẹp quy mô sản xuất, sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 6.106 nghìn lít, giảm 24,03%; sợi các loại ước đạt 6,3 nghìn tấn, giảm 23,97%; giày da ước đạt 1.701 nghìn đôi, giảm 28,68%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 79,1 nghìn tấn, giảm 33,05%; gạch xây ước đạt 54.715 nghìn viên, giảm 12,77%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 2,4 nghìn tấn, giảm 52,34%; sắt, thép ước đạt 457,2 nghìn tấn, giảm 49,38%; cuộn cảm ước đạt 13.029 nghìn cái, giảm 42,69%... Tuy nhiên, một số ngành có nhiều dấu hiệu tích cực, sản lượng dự kiến tăng khá so với cùng kỳ năm trước

như: Bia các loại ước đạt 36.084 nghìn lít, tăng 20,57% (do kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn hoạt động mạnh trong dịp Tết Nguyên đán); quần áo may sẵn ước đạt 2.398 nghìn cái, tăng 35,71% (các doanh nghiệp ổn định sản xuất, tiếp cận được thị trường đầu ra cho sản phẩm, đơn đặt hàng tăng, đồng thời đang dần tháo gỡ được khó khăn về nguyên liệu); tai nghe ước đạt 92 nghìn cái, tăng 22,67%; riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 1.139,5 nghìn tấn, tăng 7,18%.

*- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Tháng 02/2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tăng 8,92% so với tháng trước nhưng giảm 9,69% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, chỉ có 06/11 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 23,81%; sản xuất đồ uống tăng 31,91%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 10,36%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 11,79%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 26,04%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 190,24%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Sản xuất trang phục giảm 17,25%; ngành dệt giảm 9,06%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 28/02/2023 tăng 0,91% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 5,36% so với cùng thời điểm năm trước. Có 05/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng so với cùng thời điểm tháng trước là: Ngành dệt tăng 53,28%; sản xuất trang phục tăng 25,51%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 12,21%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 39,42%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,26%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho giảm hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước.

*- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp*

Dự tính tại thời điểm 28/02/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,70% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 9,10% so với cùng thời điểm năm trước. Các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,28%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,18%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,09%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 03/19

ngành có chỉ số giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Ngành dệt giảm 0,54%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 4,07%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 25,00%.

### Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 02 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



### 3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (từ ngày 01/02 đến ngày 22/02/2023, toàn tỉnh có 50 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 06 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 10 đơn vị; công ty TNHH 1TV 34 đơn vị) với số vốn đăng ký 179,84 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 3,6 tỷ đồng. So với tháng cùng kỳ năm trước, tăng 78,6% về số doanh nghiệp và tăng 306,9% về số vốn đăng ký.

### Đăng ký doanh nghiệp 02 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



Tính chung 2 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 82 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 07 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 15 đơn vị; công ty TNHH 1TV 60 đơn vị) với số vốn đăng ký 291,84 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 3,56 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp đăng ký giảm 21,9%, số vốn đăng ký giảm 23,18%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 3,56 tỷ đồng, giảm 1,63%. Ngoài ra, trong 2 tháng đầu năm toàn tỉnh có 86 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 44,87% so với cùng kỳ năm trước; 216 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 4,42%; 25 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 28,57%.



#### 4. Đầu tư và xây dựng

Trong tháng thời tiết thuận lợi cho công tác thi công xây lắp, song là những tháng đầu năm và kế hoạch vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý mới được triển khai nên vốn đầu tư thực hiện chủ yếu do các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện. UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị chức năng tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, hỗ trợ các nhà đầu tư sớm triển khai các dự án; triển khai kế hoạch đầu tư công đảm bảo tiến độ đầu tư và giải ngân.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 344 tỷ đồng, tăng 40,1% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (309,7 tỷ đồng); vốn khác 34,3 tỷ đồng; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng chưa phát sinh. So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tăng 1,8%, trong đó vốn ngân sách nhà nước Trung ương tăng 10,9%; vốn ngân sách nhà nước địa phương giảm 9,5%.

Ước tính 02 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý đạt 589,5 tỷ đồng, giảm 11,6% so cùng kỳ năm 2022. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước giảm 12,9%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ chưa phát sinh.

#### Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 02 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



#### 5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 02 năm 2023 nhu cầu tiêu dùng đã chững lại, do tháng trước nhu cầu tiêu dùng mua sắm nhộn nhịp vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão. Bên cạnh đó, người lao động và học sinh, sinh viên về quê ăn Tết đã quay lại các tỉnh phía Nam để làm việc và học tập; giá nhiên liệu biến động tăng theo giá thế giới. Đó là

những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải của tỉnh tháng 02/2023.

### **5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2023 ước đạt 5.549,3 tỷ đồng, giảm 11,67% so với tháng trước và tăng 12,05% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.278,4 tỷ đồng, giảm 13,82% và tăng 9,77%; dịch vụ lưu trú ước đạt 27,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 2,82% và tăng 36,76%; dịch vụ ăn uống ước đạt 863,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,87% và tăng 19,03%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,8 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,51% và tăng 1.526,09% (sau chuỗi dài 6 tháng đóng băng do dịch Covid-19, đến tháng 02/2022 ngành du lịch lữ hành mới bắt đầu khôi phục trở lại, người dân đã bắt đầu có nhu cầu đi du lịch); dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 377,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,0% và tăng 22,30%.

Trong tổng mức bán lẻ, so với tháng trước, nhiều nhóm hàng giảm chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng của người dân đã chững lại sau Tết Nguyên đán, trong đó một số nhóm hàng giảm mạnh như: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 1.925,5 tỷ đồng, giảm 18,73%; nhóm hàng may mặc ước đạt 226,3 tỷ đồng, giảm 27,81%; nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 379,0 tỷ đồng, giảm 15,47%; nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 795,7 tỷ đồng, giảm 6,57% (mặc dù giá tăng tuy nhiên sản lượng vận chuyển hành khách giảm mạnh so với tháng trước nên nhu cầu xăng, dầu cũng giảm); nhóm hàng hóa khác ước đạt 64,1 tỷ đồng, giảm 11,27%;... Ngược lại, trong tháng có một số nhóm hàng có doanh thu tăng, cụ thể: Nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 332,8 tỷ đồng, tăng 4,19% do các công trình xây dựng đã bắt đầu hoạt động trở lại sau Tết nên nhu cầu vật liệu xây dựng tăng; nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 33,5 tỷ đồng, tăng 6,69% chủ yếu do giá gas tháng này tăng cao so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 9,77%; giá nguyên nhiên liệu tăng cao, nhu cầu tiêu dùng tăng cộng với tháng cùng kỳ năm trước có Tết Nguyên đán và tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp là nguyên nhân chính làm cho các nhóm hàng đều tăng so với tháng cùng kỳ.

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng giảm so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu lưu trú, tham quan du lịch và ăn uống ngoài gia đình trong tháng sau Tết Nguyên đán giảm. So với tháng cùng kỳ năm trước, dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác đã khôi phục nhanh sau đại dịch. Mặc dù tháng 2/2022, địa phương đã không còn thực hiện những biện pháp giãn cách

xã hội nhằm phòng, chống dịch bệnh, nhưng tâm lý e ngại dịch bệnh của người dân vẫn còn nên doanh thu đạt thấp.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 11.831,8 tỷ đồng, tăng 14,55% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.242,7 tỷ đồng, tăng 11,12%; dịch vụ lưu trú ước đạt 56,1 tỷ đồng, tăng 71,39%; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.762,6 tỷ đồng, tăng 28,38%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,7 tỷ đồng, tăng 3.211,42%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 766,7 tỷ đồng, tăng 26,59%. Doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác hai tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ chủ yếu là do hai tháng đầu năm 2022 doanh thu các ngành dịch vụ đạt thấp vì dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, trong khi ở thời điểm hiện tại tình hình dịch cơ bản đã được khống chế trong cộng đồng, các cơ sở kinh doanh dịch vụ đã khôi phục hoạt động nên doanh thu đạt cao.

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 02 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)

11.831,8 Tỷ đồng ↑ 14,55%



### 5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2023 tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 1,47% so với tháng 12 năm trước; tăng 4,19% so với cùng tháng năm trước; bình quân 2 tháng đầu năm 2023 tăng 4,51% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,17% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2023 so với tháng trước có 06/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 04/11 nhóm có chỉ số giá giảm và 01/11 nhóm giữ mức ổn định. Trong 06 nhóm tăng giá, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD có mức tăng cao nhất với 1,83%; nhóm giao thông tăng 1,09%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); bưu chính viễn thông tăng 0,18%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,01%. Ở chiều ngược lại, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,33% (lương thực tăng 1,45%, thực

phẩm giảm 0,84%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19%); đồ uống và thuốc lá giảm 0,22%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,23%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,16%.

CPI bình quân 2 tháng đầu năm tăng 4,51% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 09/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02/11 nhóm có chỉ số giá giảm. Các nhóm có chỉ số giá tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,58% (lương thực tăng 2,09%, thực phẩm tăng 4,07%; ăn uống ngoài gia đình tăng 6,23%); đồ uống và thuốc lá tăng 3,69%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,43%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 9,72%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,27%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,40% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giáo dục tăng 10,45% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 11,17%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,71%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,84%. Các nhóm có chỉ số giá giảm gồm: Giao thông giảm 0,63%; bưu chính viễn thông giảm 0,02%.

### Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 02/2023 tăng 0,64% so với tháng trước; tăng 0,51% so với tháng 12 năm trước; tăng 7,81% so với cùng tháng năm trước; bình quân 2 tháng tăng 8,35% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2023 tăng 0,20% so với tháng trước; giảm 1,95% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,90% so với cùng tháng năm trước; bình quân 2 tháng tăng 3,63% so cùng kỳ năm trước.

### 5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 02/2023 ước đạt 464 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 102.408 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 25,53% về vận chuyển và giảm 32,38% về luân chuyển, tương ứng tăng 58,88% và tăng 44,40% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 378 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 99.954 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 30,42% và giảm 32,99% so với tháng trước và tăng tương ứng 45,06% và 42,79% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 86 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.454 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 7,95% và 7,84% so với tháng trước và tăng tương ứng

173,98% và 167,92% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách giảm là vì nhu cầu đi lại của người dân sau tết Nguyên đán Quý Mão đã chững lại, riêng vận tải hành khách đường biển tăng so với tháng trước là do tháng trước chịu ảnh hưởng thời tiết nên tàu thuyền không xuất bến trước, trong và sau Tết nhiều ngày, trong khi đó tháng này thời tiết khá thuận lợi nên nhu cầu đi lại qua đảo Lý Sơn tăng. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước chịu ảnh hưởng dịch Covid-19 nên nhu cầu đi lại hạn chế; đặc biệt dịch vụ du lịch biển đảo Lý Sơn chịu ảnh hưởng bởi dịch.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 1.086 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 253.848 nghìn lượt khách.km, tăng 105,18% và tăng 98,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 95,30% và 97,75%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 185,93% và 178,97%.

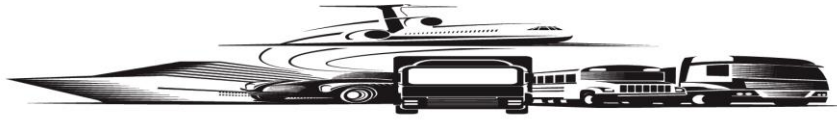
Vận tải hàng hóa tháng 02/2023 ước đạt 1.417 nghìn tấn với mức luân chuyển 219.543 nghìn tấn.km, tăng 8,95% về vận chuyển và tăng 8,56% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 38,84% và tăng 37,32% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.382 nghìn tấn với mức luân chuyển 218.484 nghìn tấn.km, tăng 8,99% về vận chuyển và tăng 8,57% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 37,09% và 36,98% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 35 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.059 nghìn tấn.km, cùng tăng 7,23% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước và cùng tăng 177,14% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước là do tháng trước là tháng tết Nguyên đán Quý Mão 2023, hoạt động vận tải hàng hóa có thời gian nghỉ Tết dài ngày. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước thấp hơn, đặc biệt vận tải hàng hóa đường biển tăng khá cao là do dịch vụ du lịch tăng trong khi tháng cùng kỳ năm trước ngành du lịch mới bắt đầu khôi phục sau dịch Covid-19 dẫn đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa tiêu dùng tăng cao so với cùng kỳ.

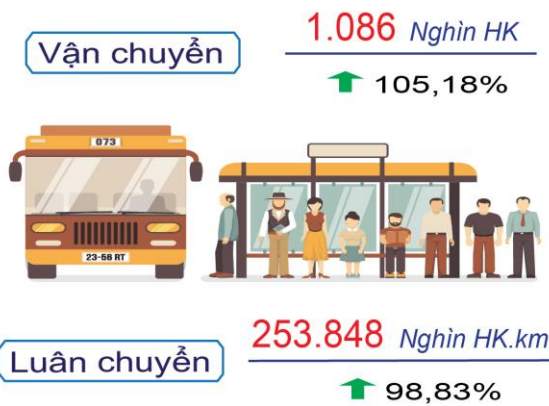
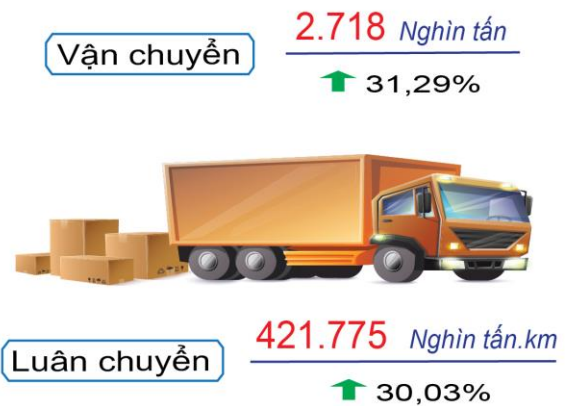
Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 2.718 nghìn tấn với mức luân chuyển 421.775 nghìn tấn.km, tăng 31,29% về vận chuyển và tăng 30,03% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 29,87% và 29,76%; vận tải hàng hóa đường biển cùng tăng 128,07% cả về vận chuyển và luân chuyển.

### **Hoạt động vận tải 02 tháng đầu năm 2023**



(So với cùng kỳ năm trước)


**TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI**
**848,7** Tỷ đồng ↑ 48,93%

**VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**

**VẬN TẢI HÀNG HÓA**


Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2023 ước đạt 411,5 tỷ đồng, giảm 5,86% so với tháng trước và tăng 43,94% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 309,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,58% và tăng 38,43%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 22,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,68% và tăng 214,56%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 80,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,33% và tăng 44,35%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 99,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 28,66% và tăng 72,62%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 231,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,67% và tăng 34,26%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 80,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,33% và tăng 44,35%.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 848,7 tỷ đồng, tăng 48,93% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách tăng 133,48%, doanh thu vận tải hàng hoá tăng 28,76%, doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 35,59%.

**6. Một số tình hình xã hội:**

### **6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm**

\* Phòng, chống Covid-19:

Tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch Covid-19; tăng cường triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ em.

Kết quả tiêm chủng: Cộng dồn toàn tỉnh đã thực hiện 3,084,929 mũi tiêm, đã được cập nhật lên cổng thông tin báo cáo của Bộ Y tế.

Kết quả tiêm chủng và nhập liệu trên Nền tảng tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19: Tổng số mũi tiêm đã thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi là 3,084,929 mũi, trong đó: Mũi 1: 1,086,587, mũi 2: 1,018,103, mũi 3: 781,445, mũi 4: 198,794.

Trong tháng 02/2023 ghi nhận 03 ca mắc mới; cộng dồn kể từ ngày 01/01/2023 có 34 ca; không có trường hợp tử vong.

\* Tình hình dịch bệnh khác:

Số người mắc sốt xuất huyết trong tháng là 128 ca (giảm 220 ca so với tháng trước). Không có tử vong.

Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phát hiện sớm và báo cáo kịp thời tình hình dịch bệnh: Số ca mắc bệnh Chân - Tay - Miệng mắc 03 ca; Cúm 141; Tiêu chảy 283; Lỵ trực trùng 13; Lỵ Amíp 02; Thủy đậu 09; Bạch hầu 0.

\* Về an toàn thực phẩm và ngộ độc thực phẩm:

Tăng cường công tác bảo đảm ATTP, phòng chống ngộ độc thực phẩm do sử dụng thực phẩm chứa chất ma túy, tiền ma túy. Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể.<sup>1</sup> Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

### **6.2. Giáo dục và Đào tạo**

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX (*Chương trình số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020*); Kết luận số 707-KL/TU ngày 10/12/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi tại Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 06 (*Khóa XX*).

---

<sup>1</sup> Tuyên tỉnh: Kiểm tra đối với 12 cơ sở thực phẩm, cụ thể: 06 cơ sở sản xuất, 06 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Kết quả 02/12 cơ sở không tuân thủ các quy định về ATTP, phạt tiền: 24.000.000đ; Tuyên huyện: Đoàn kiểm tra liên ngành tuyên huyện, xã tiến hành kiểm tra các cơ sở thực phẩm trên địa bàn quản lý. Huyện Nghĩa Hành xử phạt 5 cơ sở với số tiền 2.100.000đ. Toàn tỉnh kiểm tra 927 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm, phạt tiền 07 cơ sở với số tiền 26.100.000đ và nhắc nhở 115 cơ sở.

Tổ chức thành công Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học năm học 2022-2023, có 62 giải (08 giải Nhất; 13 giải Nhì; 18 giải Ba; 23 giải Khuyến khích) và kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12; đang chuẩn bị các nội dung liên quan để tổ chức thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 năm học 2022-2023.

Hướng dẫn các đơn vị, cơ sở giáo dục triển khai thực hiện Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo ở những nơi có đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; tham gia Cuộc thi sáng tạo Robot dành cho học sinh trung học phổ thông năm 2023; đề xuất lựa chọn sách giáo khoa lớp 4, lớp 8 và lớp 11...

### **6.3. Hoạt động văn hóa, thể thao**

+ *Về lĩnh vực văn hóa:* Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 về việc ban hành Đề án Bảo tồn và phát huy Nghệ thuật Bài chòi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030. Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 03/2/2023 về việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng trong năm 2023. Trình UBND tỉnh xem xét, ban hành: Kế hoạch và Quyết định thành lập Ban Tổ chức Lễ công bố và đón nhận Bằng xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch tổ chức Ngày chạy Olympic “vì sức khỏe toàn dân năm 2023” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Các đơn vị, địa phương triển khai các hoạt động tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền trực quan trên địa bàn tỉnh về: mừng Đảng – mừng Xuân, kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023); Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi); công tác tuyển quân năm 2023; phòng, chống dịch Covid-19; sản phẩm OCOP; Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; chủ trương, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương...

+ *Về lĩnh vực thể thao:* Đã tổ chức thành công giải Cờ tướng “Mừng Đảng Quang vinh - Mừng Xuân Quý Mão” tỉnh năm 2023 từ ngày 03/2 đến ngày 05/2 tại Nhà thi đấu đa năng tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn thành công tác kiểm tra tuyển chọn vận động viên của các đội tuyển, đội trẻ và các đội năng khiếu chuẩn bị lực lượng cho các giải thể thao năm 2023. Tập trung tập luyện nâng cao chuẩn bị tham gia các giải thể thao toàn quốc trong tháng 3/2023 như: Giải Vô địch WuShu; Giải Vô địch các câu lạc bộ PencakSilat; giải Vô địch KickBoxing; giải Vô địch các câu lạc bộ Muay; Giải Marathon cự ly dài Báo Tiền Phong lần thứ 64.

#### **6.4. Tình hình tai nạn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/01/2023 đến 14/02/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ, chết 07 người, bị thương 27 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 75 triệu đồng (So với tháng 02/2022: Tăng 02 vụ, giảm 06 người chết, tăng 12 người bị thương; so với tháng 01/2023: Tăng 07 vụ, giảm 02 người chết, tăng 23 người bị thương). Cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ:* Xảy ra 19 vụ, chết 07 người, bị thương 27 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 75 triệu đồng (So với tháng 02/2022: Tăng 02 vụ, giảm 06 người chết, tăng 12 người bị thương; so với tháng 01/2023: Tăng 07 vụ, giảm 02 người chết, tăng 23 người bị thương). Trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 07 vụ, chết 07 người, 03 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 20 triệu đồng (So với tháng 02/2022: Giảm 06 vụ, giảm 06 người chết, giảm 06 người bị thương; so với tháng 01/2023: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, tăng 02 người bị thương).

+ *Va chạm giao thông:* Xảy ra 12 vụ, bị thương 24 người, thiệt hại tài sản khoảng 55 triệu đồng (So với tháng 02/2022: Tăng 08 vụ, tăng 18 người bị thương; so với tháng 01/2023: Tăng 09 vụ, tăng 21 người bị thương).

- *TNGT đường sắt:* Không xảy ra (So với tháng 02/2022 và tháng 01/2023: Không tăng, không giảm).

- *TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra (So với tháng 02/2022 và tháng 01/2023: Không tăng, không giảm).

Tính chung 2 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/02/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ TNGT, chết 16 người, bị thương 31 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ không tăng không giảm, số người chết giảm 10 người, số người bị thương tăng 15 người. Trong đó, TNGT đường bộ: Xảy ra 31 vụ, chết 16 người, bị thương 31 người; so với cùng kỳ năm trước, số vụ không tăng không giảm, số người chết giảm 10 người, số người bị thương tăng 15 người. TNGT đường sắt, đường thủy nội địa: Không xảy ra (không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước).

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2023, Cục Thống kê Quảng Ngãi kính báo cáo./.

# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân  
đến ngày 15/2/2023 (Nghìn ha)

Lúa **38,1** ↓ 0,8%



Ngô **4,3** ↓ 2,6%



Lạc

↓ 1,3%  
**3,7**



Rau đậu các loại

↑ 0,3%  
**5,8**



Số lượng đàn gia súc, gia cầm  
thời điểm 28/2/2023 (Nghìn con)

↓ 1,5%

Đàn trâu  
**67,0**



↓ 0,6%



Đàn bò  
**278,2**

↑ 1,8%

Đàn lợn  
**382,4**



↑ 1,9%



Đàn gia cầm  
**5.801,9**

**4,96** Nghìn ha ↑ 2,5%



Diện tích rừng trồng mới tập trung



Tổng sản lượng thủy sản

**38,2** Nghìn tấn ↑ 3,5%



Nuôi trồng

**1,1** ↑ 8,3%



Khai thác

**37,1** ↑ 3,3%



↑ 13,5%

Sản lượng gỗ khai thác

**251,63** Nghìn m<sup>3</sup>



# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



TOÀN NGÀNH

91,58%



93,27%

Khai khoáng



91,51%

Công nghiệp chế biến, chế tạo



89,68%

Sản xuất và phân phối điện



136,96%

Cung cấp nước, và xử lý rác thải

## SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



13.029 Nghìn cái

Cuộn cảm

42,69%



457,2 Nghìn tấn

Sắt, thép

49,38%



7,18%



1.139,5 Nghìn tấn

Sản phẩm lọc hóa dầu

0,39%



1,8 Nghìn tấn

Thủy sản chế biến

20,57%



36.084 Nghìn lít

Bia



## THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ



2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

**11.579,8** Tỷ đồng **↑** 14,44%

Bán lẻ hàng hóa

**9.242,7**



11,12%



29,39%

DV lưu trú, ăn uống

**1.818,7**

Du lịch lữ hành

**3,7**



3.211,42%



30,33%

Dịch vụ khác

**514,7**

## VỐN ĐẦU TƯ



2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

**536,7** Tỷ đồng **↓** 12,9%



78,2%

Vốn NSNN cấp Tỉnh

**419,4** **↓** 15,0%



21,0%

Vốn NSNN cấp Huyện

**112,7** **↓** 4,1%



0,8%

Vốn NSNN cấp Xã

**4,6** **↓** 8,9%

# CHỈ SỐ GIÁ



2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



100,17%

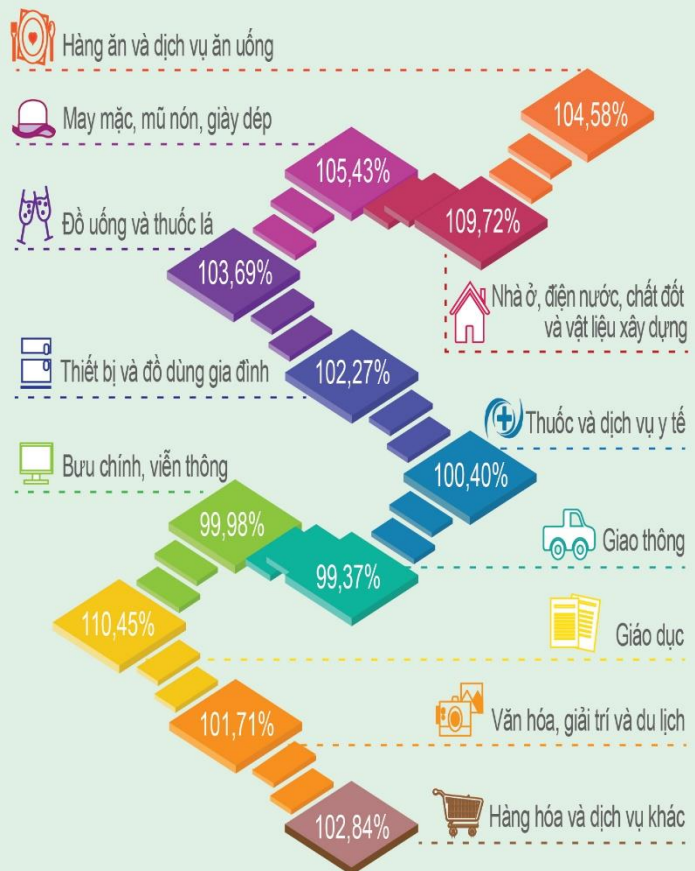
Tháng 02/2023  
so với tháng 01/2023

104,19%

Tháng 02/2023  
so với tháng 02/2022

104,51%

Bình quân  
02 tháng so với cùng kỳ



## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

108,35%



## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

103,63%





# VẬN TẢI



2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



## TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

**848,7** Tỷ đồng **↑ 48,93%**



### VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển **1.086** Nghìn HK  
↑ 105,18%



Luân chuyển **253.848** Nghìn HK.km  
↑ 98,83%

### VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển **2.718** Nghìn tấn  
↑ 31,29%



Luân chuyển **421.775** Nghìn tấn.km  
↑ 30,03%

# TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

↓ 21,90%



82

Doanh nghiệp đăng ký mới



↓ 23,18%

Vốn đăng ký

291,8 Tỷ đồng



↓ 44,87%



86

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

↓ 28,57%



25

Doanh nghiệp giải thể

↓ 4,42%



216

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

# TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI



2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



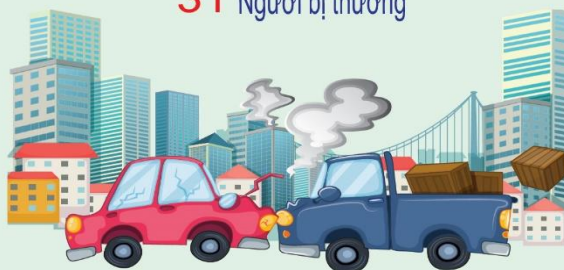
05 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản 445 Triệu đồng

31 Vụ tai nạn giao thông

16 Người chết

31 Người bị thương





## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo 02 năm 2023

*Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	38.437,9	38.136,9	99,2
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	4.453,7	4.339,0	97,4
Khoai lang	148,2	144,1	97,2
Đậu tương	15,0	11,5	76,7
Lạc	3.786,3	3.738,1	98,7
Rau các loại	4.309,6	4.378,4	101,6
Đậu các loại	1.455,6	1.403,1	96,4

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2023

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>92,45</b>	<b>93,96</b>	<b>90,68</b>	<b>91,58</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>77,37</b>	<b>123,96</b>	<b>111,80</b>	<b>93,27</b>
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	77,37	123,96	111,80	93,27
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>92,38</b>	<b>94,69</b>	<b>90,61</b>	<b>91,51</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	74,97	124,15	121,46	95,14
Sản xuất đồ uống	92,82	132,53	155,87	120,63
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	43,02	174,11	106,91	69,34
Sản xuất trang phục	138,91	148,74	309,44	207,18
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	53,20	129,86	96,68	71,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	48,58	120,00	97,77	66,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	110,79	92,12	105,79	108,33
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	42,12	183,67	67,48	55,66
Sản xuất kim loại	49,99	99,95	51,54	50,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	637,80	19,67	82,78	303,38

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	200,00	-	-	122,18
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	57,44	99,09	55,90	56,67
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,84	33,80	27,34	59,24
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	43,96	235,29	119,26	78,93
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>91,58</b>	<b>57,32</b>	<b>86,54</b>	<b>89,68</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>139,98</b>	<b>105,32</b>	<b>134,21</b>	<b>136,96</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	91,58	112,76	98,25	95,00
Thoát nước và xử lý nước thải	62,26	127,66	110,16	82,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	215,79	100,00	171,95	191,39
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>1- Đá khai thác</b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>	<b>79,225</b>	<b>95,585</b>	<b>174,810</b>	<b>109,20</b>	<b>98,33</b>
- Trung ương	"	7,870	9,150	17,020	107,02	98,83
- Địa phương	"	71,355	86,435	157,790	109,44	98,28
<b>2- Thủy sản chế biến</b>	<b>Tấn</b>	<b>854</b>	<b>957</b>	<b>1.811</b>	<b>106,93</b>	<b>100,39</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	854	957	1.811	106,93	100,39
<b>3- Sữa các loại</b>	<b>1000 lít</b>	<b>11.891</b>	<b>20.800</b>	<b>32.691</b>	<b>136,13</b>	<b>102,43</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	11.891	20.800	32.691	136,13	102,43
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>2.406</i>	<i>3.700</i>	<i>6.106</i>	<i>100,16</i>	<i>75,97</i>
<b>4- Tinh bột mỳ</b>	<b>Tấn</b>	<b>28.978</b>	<b>46.000</b>	<b>74.978</b>	<b>166,40</b>	<b>119,09</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	28.978	46.000	74.978	166,40	119,09
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>5.855</i>	<i>7.608</i>	<i>13.463</i>	<i>142,95</i>	<i>107,48</i>
<b>5- Bánh kẹo các loại</b>	<b>Tấn</b>	<b>981</b>	<b>988</b>	<b>1.969</b>	<b>103,46</b>	<b>97,57</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	981	988	1.969	103,46	97,57
<b>6- Bia</b>	<b>1000 lít</b>	<b>15.076</b>	<b>21.008</b>	<b>36.084</b>	<b>161,55</b>	<b>120,57</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	15.076	21.008	36.084	161,55	120,57
<b>7- N. khoáng &amp; nước TK</b>	<b>1000 lít</b>	<b>7.399</b>	<b>7.800</b>	<b>15.199</b>	<b>103,71</b>	<b>101,09</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.399	7.800	15.199	103,71	101,09
<b>8- Nước ngọt</b>	<b>1000 lít</b>	<b>1.866</b>	<b>2.000</b>	<b>3.866</b>	<b>86,81</b>	<b>83,90</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.866	2.000	3.866	86,81	83,90
<b>9- Sợi</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.804</b>	<b>4.454</b>	<b>6.258</b>	<b>128,99</b>	<b>76,03</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.804	4.454	6.258	128,99	76,03
<b>10 - Quần áo may sẵn</b>	<b>1000 cái</b>	<b>1.125</b>	<b>1.273</b>	<b>2.398</b>	<b>150,65</b>	<b>135,71</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.125	1.273	2.398	150,65	135,71
<b>11- Giày da</b>	<b>1000 đôi</b>	<b>740</b>	<b>961</b>	<b>1.701</b>	<b>96,68</b>	<b>71,32</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Địa phương	"	740	961	1.701	96,68	71,32
<b>12- Dăm gỗ N. liệu giấy</b>	<b>Tấn</b>	<b>35.964</b>	<b>43.158</b>	<b>79.122</b>	<b>97,77</b>	<b>66,95</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	35.964	43.158	79.122	97,77	66,95
<b>13- Sản phẩm lọc hoá dầu</b>	<b>Tấn</b>	<b>586.549</b>	<b>552.930</b>	<b>1.139.479</b>	<b>106,41</b>	<b>107,18</b>
- Trung ương	"	586.549	552.930	1.139.479	106,41	107,18
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		295.387	263.119	558.506	99,86	104,28
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		240.699	240.567	481.266	119,70	116,70
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
<b>14- Phân bón</b>	<b>Tấn</b>	<b>2.525</b>	<b>2.600</b>	<b>5.125</b>	<b>115,81</b>	<b>109,98</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.525	2.600	5.125	115,81	109,98
<b>15- Gạch xây</b>	<b>1000 viên</b>	<b>19.215</b>	<b>35.500</b>	<b>54.715</b>	<b>116,34</b>	<b>87,23</b>
- Trung ương	"	5.584	7.850	13.434	108,28	90,89
- Địa phương	"	13.631	27.650	41.281	118,85	86,10
<b>dựng</b>	<b>Tấn</b>	<b>920</b>	<b>1.500</b>	<b>2.420</b>	<b>47,91</b>	<b>47,66</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	920	1.500	2.420	47,91	47,66
<b>17- Sắt, thép</b>	<b>Tấn</b>	<b>228.689</b>	<b>228.500</b>	<b>457.189</b>	<b>52,33</b>	<b>50,62</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	228.689	228.500	457.189	52,33	50,62
<b>18- Tai nghe</b>	<b>1000 cái</b>	<b>92</b>	<b>-</b>	<b>92</b>	<b>-</b>	<b>122,67</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	92	-	92	-	122,67
<b>19- Cuộn cảm</b>	<b>1000 cái</b>	<b>4.885</b>	<b>8.144</b>	<b>13.029</b>	<b>81,15</b>	<b>57,31</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.885	8.144	13.029	81,15	57,31
<b>20- Điện sản xuất</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>81,070</b>	<b>40,000</b>	<b>121,070</b>	<b>84,12</b>	<b>91,00</b>
- Trung ương	"	81,070	40,000	121,070	84,12	91,00
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
<b>21- Điện thương phẩm</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>152,550</b>	<b>167,980</b>	<b>320,530</b>	<b>102,00</b>	<b>91,47</b>
- Trung ương	"	152,550	167,980	320,530	102,00	91,47
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
<b>22- Nước máy</b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>	<b>1.160</b>	<b>1.308</b>	<b>2.468</b>	<b>98,20</b>	<b>94,96</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.160	1.308	2.468	98,20	94,96



#### 4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Tháng 02 năm 2022

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 02 năm 2023	Dự tính tháng 02 năm 2023	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ 2022	Dự tính tháng 02 năm 2023	Dự tính tháng 02 năm 2023
		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>C</b>	<b>108,92</b>	<b>90,31</b>	<b>87,52</b>	<b>100,91</b>	<b>105,36</b>
<b>Sản xuất chế biến thực phẩm</b>	<b>10</b>	123,81	134,92	96,68	99,88	195,54
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	90,26	126,42	103,39	98,24	104,38
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	476,08	7.960,00	186,14	30,08	69,94
Tôm đông lạnh	10202251	87,16	121,18	102,26	104,04	111,47
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	160,31	120,80	80,97	100,00	328,79
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	160,31	120,80	80,97	100,00	328,79
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	128,50	158,17	108,39	100,00	112,99
Tinh bột sắn, bột dong riêng	10620114	128,50	158,17	108,39	100,00	112,99
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-	-
Đường RS	10720122	-	-	-	-	-
<b>Sản xuất đồ uống</b>	<b>11</b>	131,91	161,91	125,26	100,00	244,94
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	131,91	161,91	125,26	100,00	244,94
Bia đóng chai	11030103	91,27	87,56	80,88	100,00	157,96
Bia đóng lon	11030104	139,65	181,07	136,66	100,00	267,67
<b>Dệt</b>	<b>13</b>	90,94	70,01	71,25	153,28	149,72
Sản xuất sợi	1311	90,94	70,01	71,25	153,28	149,72
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	13110230	90,94	70,01	71,25	153,28	149,72
<b>Sản xuất trang phục</b>	<b>14</b>	82,75	456,33	224,62	125,51	173,64
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	82,75	456,33	224,62	125,51	173,64
Bộ com-lê, quần áo đông bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	80,39	487,57	254,28	123,79	254,02
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	101,62	324,79	122,47	180,87	21,73
<b>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện</b>	<b>16</b>	110,36	63,83	57,80	112,21	147,84
Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610	110,36	63,83	57,80	112,21	147,84

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 02 năm 2023	Dự tính tháng 02 năm 2023	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ 2022	Dự tính tháng 02 năm 2023	Dự tính tháng 02 năm 2023
		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	110,36	63,83	57,80	112,21	147,84
<b>Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</b>	<b>19</b>	111,79	98,88	102,20	97,41	129,99
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	111,79	98,88	102,20	97,41	129,99
Xăng động cơ	19200211	102,40	90,42	101,55	100,16	122,14
Dầu nhiên liệu	19200225	124,89	110,73	103,02	94,77	139,06
<b>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</b>	<b>20</b>	126,04	78,96	77,80	139,42	122,22
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	126,04	78,96	77,80	139,42	122,22
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	126,04	78,96	77,80	139,42	122,22
<b>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</b>	<b>23</b>	290,24	92,91	49,61	101,26	464,46
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	177,62	66,65	73,72	96,55	124,53
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	177,62	66,65	73,72	96,55	124,53
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	477,07	122,79	39,34	101,66	593,09
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	2.700,62	121,96	31,23	118,78	73,22
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	57,14	100,00	8,02	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	333,33	125,00	99,04	100,35	1.667,26
<b>Sản xuất kim loại</b>	<b>24</b>	93,95	60,89	53,95	93,70	62,13
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	93,95	60,89	53,95	93,70	62,13
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	103,47	36,01	35,91	188,36	85,29
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều/trắng	24100610	91,53	82,28	68,24	78,73	56,34
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
<b>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</b>	<b>25</b>	94,35	86,67	76,50	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	94,35	86,67	76,50	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	94,35	86,67	76,50	100,00	100,00
<b>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</b>	<b>26</b>	-	-	275,58	100,00	3,05
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	275,58	100,00	3,05
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	275,58	100,00	3,05

## 5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 02 năm 2023

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>226.946</b>	<b>309.727</b>	<b>536.673</b>	<b>9,5</b>	<b>87,1</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>177.320</b>	<b>242.109</b>	<b>419.429</b>	<b>9,6</b>	<b>85,0</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	130.736	181.043	311.779	10,8	80,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>65.272</i>	<i>77.628</i>	<i>142.900</i>	<i>9,2</i>	<i>84,3</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42.196	55.173	97.369	7,1	109,6
Vốn nước ngoài (ODA)	185	106	291	0,9	7,1
Xổ số kiến thiết	3.978	5.507	9.485	9,5	91,0
Vốn khác	225	280	505	12,2	90,3
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>47.679</b>	<b>64.981</b>	<b>112.660</b>	<b>9,1</b>	<b>95,9</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	43.368	59.138	102.506	9,0	97,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>30.301</i>	<i>40.525</i>	<i>70.826</i>	<i>8,5</i>	<i>99,7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.311	5.843	10.154	9,2	84,8
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>1.947</b>	<b>2.637</b>	<b>4.584</b>	<b>11,1</b>	<b>91,1</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	1.380	1.935	3.315	10,4	92,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>620</i>	<i>874</i>	<i>1.494</i>	<i>8,8</i>	<i>107,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	567	702	1.269	13,3	87,6
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 02 năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với CK năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.964.307</b>	<b>4.278.355</b>	<b>9.242.662</b>	<b>109,77</b>	<b>111,12</b>
Lương thực, thực phẩm	2.369.272	1.925.508	4.294.780	102,40	102,55
Hàng may mặc	313.502	226.317	539.819	107,37	116,93
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	448.385	379.020	827.404	102,92	109,16
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.809	32.396	65.205	113,53	122,76
Gỗ và vật liệu xây dựng	319.424	332.808	652.232	116,41	107,48
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	35.270	33.421	68.691	124,64	117,13
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	214.673	205.378	420.050	127,85	129,31
Xăng, dầu các loại	851.695	795.738	1.647.433	125,68	131,06
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	31.367	33.466	64.833	142,52	126,80
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	208.704	192.341	401.045	115,04	122,33
Hàng hóa khác	72.185	64.050	136.234	102,07	104,18
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67.021	57.913	124.935	116,59	125,11

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác**  
**Tháng 02 năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với CK năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>927.116</b>	<b>891.566</b>	<b>1.818.683</b>	<b>119,51</b>	<b>129,39</b>
Dịch vụ lưu trú	28.457	27.654	56.111	136,76	171,39
Dịch vụ ăn uống	898.660	863.912	1.762.572	119,03	128,38
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.895</b>	<b>1.829</b>	<b>3.724</b>	<b>1.626,09</b>	<b>3.311,42</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>261.714</b>	<b>252.972</b>	<b>514.686</b>	<b>125,63</b>	<b>130,33</b>

## 8. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng vàng và đô la Mỹ

### Tháng 02 năm 2023

	Tháng 02 năm 2023 so với (%)				ĐVT: % Bình quân 02 tháng năm 2023 so cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>112,93</b>	<b>104,19</b>	<b>101,47</b>	<b>100,17</b>	<b>104,51</b>
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,39	104,04	101,65	99,67	104,58
Trong đó: 1- Lương thực	114,46	102,72	103,06	101,45	102,09
2- Thực phẩm	116,61	103,05	102,15	99,16	104,07
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,74	106,33	100,31	100,19	106,23
II. Đồ uống và thuốc lá	115,57	101,37	100,33	99,78	103,69
III. May mặc, mũ nón và giày dép	112,98	104,61	101,49	98,77	105,43
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,04	110,50	102,58	101,83	109,72
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,19	102,22	100,19	100,21	102,27
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	104,69	100,41	100,04	100,02	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	109,90	98,50	103,74	101,09	99,37
VIII. Bưu chính viễn thông	96,25	100,06	99,95	100,18	99,98
IX. Giáo dục	111,57	110,45	100,08	100,00	110,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	112,03	111,17	100,09	100,00	111,17
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	102,69	101,61	100,15	100,01	101,71
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	105,22	102,47	100,70	99,84	102,84
<b>Chỉ số giá vàng</b>	<b>168,41</b>	<b>107,81</b>	<b>100,51</b>	<b>100,64</b>	<b>108,35</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	<b>102,10</b>	<b>103,90</b>	<b>98,05</b>	<b>100,20</b>	<b>103,63</b>

## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2023

*Triệu đồng*

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>411.543</b>	<b>848.680</b>	<b>94,14</b>	<b>143,94</b>	<b>148,93</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	99.282	238.444	71,34	172,62	233,48
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	16.813	32.400	107,86	331,97	345,85
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	82.469	206.044	66,74	157,23	222,13
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	231.960	451.464	105,67	134,26	128,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	5.453	10.543	107,11	270,77	229,50
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	226.507	440.921	105,64	132,65	127,42
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	80.301	158.772	102,33	144,35	135,59



## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 02 năm 2023

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>464</b>	<b>1.086</b>	<b>74,47</b>	<b>158,88</b>	<b>205,18</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	86	165	107,95	273,98	285,93
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	378	921	69,58	145,06	195,30
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>102.408</b>	<b>253.848</b>	<b>67,62</b>	<b>144,40</b>	<b>198,83</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	2.454	4.730	107,84	267,92	278,97
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	99.954	249.118	67,01	142,79	197,75
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.417</b>	<b>2.718</b>	<b>108,95</b>	<b>138,84</b>	<b>131,29</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	35	68	107,23	277,14	228,07
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.382	2.650	108,99	137,09	129,87
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>219.543</b>	<b>421.775</b>	<b>108,56</b>	<b>137,32</b>	<b>130,03</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1.059	2.047	107,23	277,14	228,07
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	218.484	419.728	108,57	136,98	129,76
Hàng không	-	-	-	-	-

## 11. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>1. Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>19</b>	<b>31</b>	<b>158,33</b>	<b>111,76</b>	<b>100,00</b>
Đường bộ	19	31	158,33	111,76	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>7</b>	<b>16</b>	<b>77,78</b>	<b>53,85</b>	<b>61,54</b>
Đường bộ	7	16	77,78	53,85	61,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>27</b>	<b>31</b>	<b>675,00</b>	<b>180,00</b>	<b>193,75</b>
Đường bộ	27	31	675,00	180,00	193,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>2. Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	5	-	500	250
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	445	445	-	8,90	8,82